



lí àn
离岸

adjective / verb phrase · offshore

Example Sentences

Lí àn fēng hěn dà , bù shì hé yóu yǒng 。
离岸风很大，不适合游泳。

The offshore wind is strong, not suitable for swimming.

Zhè jiā gōng sī zài lí àn jīn róng zhōng xīn zhù cè 。
这家公司在离岸金融中心注册。

This company is registered in an offshore financial center.

Chuán yǐ jīng lí àn le 。
船已经离岸了。

The ship has already left the shore.

Trace each character, then write the word on your own.

离	离	离	离	离	离	离	离	离	离	离
离	离									
岸	岸	岸	岸	岸	岸	岸	岸	岸	岸	岸